

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu số 06: Mua 1.200 tấn gạo nhập kho DTQG năm 2025 tại kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7.

Thuộc dự toán: Các gói thầu mua tổng số 29.500 tấn gạo nhập kho DTQG năm 2025 tại các điểm kho thuộc Chi cục DTNN khu vực VII.

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đấu thầu 2023; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và văn bản hướng dẫn thi hành liên quan;

Căn cứ Quyết định số 776/QĐ-TCĐT ngày 14/12/2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục DTNN về việc quy định thẩm quyền trong hoạt động mua, bán lương thực, muối ăn DTQG của Tổng cục DTNN;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-DTNN ngày 25/6/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dự trữ Nhà nước thuộc Cục Dự trữ Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-CDT ngày 14/7/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch mua tăng lương thực dự trữ quốc gia năm 2025;

Quyết định số 519/QĐ-CDT ngày 17/7/2025 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc duyệt dự toán mua bổ sung lương thực dự trữ quốc gia năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-DTKV.VII ngày 18/7/2025 của Chi cục trưởng Chi cục DTNN khu vực VII về việc giao bổ sung chỉ tiêu kế hoạch mua lương thực dự trữ quốc gia năm 2025;

Căn cứ Công văn số 875/CDT-TCQLH ngày 17/7/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua 280.000 tấn lương thực nhập kho DTQG năm 2025;

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Căn cứ Công văn số 900/CDT-TCQLH ngày 22/7/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung văn bản số 875/CDT-TCQLH ngày 17/7/2025 của Cục Dự trữ Nhà nước về việc hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua 280.000 tấn lương thực nhập kho DTQG năm 2025;

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 06: Mua 1.200 tấn gạo nhập kho DTQG năm 2025 tại kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7; Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chi cục DTNN khu vực VII;

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng đã được Chi cục DTNN khu vực VII và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm;

Căn cứ bảo lãnh thực hiện hợp đồng số... do ngân hàng ... cấp ngày ...,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII

Địa chỉ: Số 572 đường Nguyễn Trãi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: cuongbt@gdsr.gov.vn]

STK thứ I : 3717.1.1135674.00000 - tại Kho bạc Nhà nước khu vực XI

STK thứ II : 9527.1.1135674.00000 - tại Kho bạc Nhà nước khu vực XI

Mã số thuế: 0100787888-011

Đại diện là ông: Bùi Tuấn Cương

Chức vụ: Chi cục trưởng

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản thương thảo hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;
7. E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ... đồng

(Số tiền bằng chữ: ...)

2. Phương thức thanh toán:

- Thanh toán chuyển khoản.

- Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng.

2.1 Điều kiện thanh toán:

- Bên A nhận hàng trước, trả tiền sau.

- Bên A sẽ thanh toán mỗi lần cho Bên B khi Bên B cung cấp tối thiểu 200 tấn gạo kèm theo các chứng từ sau:

+ Giấy đề nghị thanh toán;

+ Hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính;

+ Chứng thư (bản gốc) của tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra;

+ Phiếu kiểm tra chất lượng gạo của kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7.

+ Phiếu nhập kho của Chi cục DTNN khu vực VII.

+ Biên bản giao nhận gạo giữa bên B và kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7 (kèm theo Bảng kê phiếu nhập kho).

+ Biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng, chất lượng gạo giữa Chi cục DTNN khu vực VII và Bên B.

+ Biên bản thanh lý hợp đồng.

+ Biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành (mẫu 8a).

2.2 Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho bên B khi bên B cung cấp đủ các hồ sơ tài liệu nêu trên và khi được Cục Dự trữ Nhà nước cấp tiền. Không tính lãi trong trường hợp chậm thanh toán do kế hoạch cấp vốn của Cục Dự trữ Nhà nước.

2.3. Thanh lý hợp đồng: Được thực hiện chậm nhất trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên hoàn tất thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, đồng thời đảm bảo thời hạn hoàn thành nhập gạo vào kho DTQG chậm nhất đến hết ngày 31/10/2025.

Điều 8: Phạt hợp đồng, bồi thường hợp đồng.

1. Phạt vi phạm hợp đồng : Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,25%/ ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 5%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.

Quy định chi tiết:

- Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu

không thể giao hàng theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,25 %/ngày trên giá trị hàng giao chậm cho đến khi nội dung công việc đó đã được thực hiện.

- Trường hợp hết thời hạn giao hàng mà Nhà thầu vẫn chưa giao đủ số lượng hàng nêu trong hợp đồng và có văn bản đề nghị tiếp tục giao hàng, đồng thời được Chủ đầu tư gia hạn thực hiện hợp đồng thì Nhà thầu bị phạt như sau: Mỗi ngày giao chậm bắt đầu kể từ ngày được gia hạn thì bị phạt bằng 0,25% trên giá trị hàng giao chậm.

- Tổng mức phạt tối đa 5% trên giá trị hàng giao chậm.

- Tiền phạt nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Hết thời hạn được Chủ đầu tư gia hạn mà nhà thầu vẫn không hoàn thành việc nhập gạo vào kho thì:

+ Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 E-ĐKC.

+ Chịu mức phạt tối đa là 5% trên tổng số hàng giao thiếu, đồng thời nhà thầu sẽ không được nhận lại số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

2. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng

Điều 9: Giải quyết tranh chấp

Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày.

Thời gian giải quyết tranh chấp: 15 ngày

1. Trong trường hợp có tranh chấp về hợp đồng thì các bên chủ thể hợp đồng cùng nhau giải quyết. Nếu các bên chủ thể hợp đồng không tự giải quyết được thì báo cáo Cục Dự trữ Nhà nước xem xét, giải quyết.

2. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước không giải quyết được thì bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật về tố tụng Dân sự.

3. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp: Do bên vi phạm chi trả theo quy định của bản án dân sự

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN B

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP BÊN A

[xác nhận, chữ ký số]

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC
YÊU CẦU KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
(Kèm theo hợp đồng số .../, ngày .../.../2025)

1. Yêu cầu chung:

1.1 Hàng hóa cung cấp: Gạo hạt ngắn hoặc hạt dài, loại 15 % tằm, được xay xát từ thóc thu hoạch năm 2025, xuất xứ trong nước bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Mục 2.1 QCVN 06:2019/BTC ban hành kèm theo Thông tư số 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo DTQG.

(Nhà thầu phải cam kết chỉ cung cấp gạo theo một loại hình hạt (hạt ngắn hoặc hạt dài) cho gói thầu để đảm bảo quá trình nhập kho được bảo quản theo lô riêng, không để lẫn hai loại hình hạt).

1.2 Số lượng hàng hóa: 1.200 tấn

1.3 Địa điểm giao nhận hàng hóa:

Kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 (phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình): 600 tấn;
Kho Hàu - ĐK18.KV7 (Xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình): 600 tấn.

2. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia được ban hành tại Thông tư số 78/2019/TT-BTC ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Một số chỉ tiêu cụ thể:

2.1 Yêu cầu cảm quan:

- Màu sắc: Màu trắng, đặc trưng cho từng giống, từng loại gạo và không bị biến màu.

- Mùi, vị: Có mùi thơm đặc trưng của từng giống, từng loại gạo; không có mùi, vị lạ.

- Tạp chất: Không có tạp chất lạ.

- Đánh bóng: Sạch cám, bề mặt hạt gạo bóng.

- Sinh vật hại: Gạo nhập kho không bị nấm mốc, không có côn trùng sống và sinh vật hại nhìn thấy bằng mắt thường

2.2 Yêu cầu các chỉ tiêu chất lượng:

Yêu cầu các chỉ tiêu chất lượng:

- Độ ẩm (% khối lượng): Không lớn hơn 14 %;

- Kích thước hạt (mm):

+ Đối với gạo hạt ngắn: $L < 6,0$ mm;

+ Đối với gạo hạt dài: $L = (6,0 - 7,0)$ mm;

(L là chiều dài trung bình của hạt gạo)

- % Khối lượng tấm: Không lớn hơn 15 %;
- Tỷ lệ hạt theo chiều dài (% khối lượng):
 - + Đối với gạo hạt ngắn: Hạt ngắn ($L < 6\text{mm}$) $> 70\%$;
 - + Đối với gạo hạt dài: Hạt ngắn ($L < 6\text{mm}$) $< 30\%$.
- Thành phần của hạt: + Hạt nguyên $\geq 50\%$;
 - + Tấm: $\left\{ \begin{array}{l} - \text{Kích thước: } (0,35 - 0,65) L \text{ (mm)}; \\ - \text{Tấm} \leq 15\%; \\ - \text{Tấm nhỏ} \leq 0,5\%. \end{array} \right.$
- Các loại hạt (% khối lượng):
 - + Hạt đỏ + hạt sọc đỏ + hạt xay xát dôi: Không lớn hơn 5 %;
 - + Hạt vàng: Không lớn hơn 0,50 %;
 - + Hạt bạc phấn: Không lớn hơn 7 %;
 - + Hạt bị hư hỏng: Không lớn hơn 1,50 %;
 - + Hạt gạo nếp: Không lớn hơn 2 %;
 - + Hạt xanh non: Không lớn hơn 0,3 %.
- Tạp chất (% khối lượng): Không lớn hơn 0,2 %.
- Thóc lẫn (số hạt/kg): Không lớn hơn 07 hạt/kg.
- Mức xát: Kỹ.

2.3 Yêu cầu an toàn thực phẩm:

- Dư lượng tối đa các loại thuốc bảo vệ thực vật cho phép:
 - + Azoxystrobin: Không lớn hơn 5 mg/kg;
 - + Carbaryl: Không lớn hơn 1 mg/kg;
 - + Chlorpyrifos – Methyl: Không lớn hơn 0,1 mg/kg;
 - + Chlorantraniliprole: Không lớn hơn 0,4 mg/kg;
 - + Clothianidin: Không lớn hơn 0,5 mg/kg;
 - + Cyhalothrin (bao gồm lambda-Cyhalothrin): Không lớn hơn 1 mg/kg;
 - + Cypermethrins (bao gồm alpha và beta-Cypermethrin): Không lớn hơn 2 mg/kg;
 - + Diflubenzuron: Không lớn hơn 0,01 mg/kg;
 - + Dinotefuran: Không lớn hơn 8 mg/kg;
 - + Etofenprox: Không lớn hơn 0,01 mg/kg;
 - + Fenthion: Không lớn hơn 0,05 mg/kg;
 - + Imazapic: Không lớn hơn 0,05 mg/kg;

- + Iprodione: Không lớn hơn 10 mg/kg;
- + Mesotrione: Không lớn hơn 0,01 mg/kg;
- + Tebuconazole: Không lớn hơn 1,5 mg/kg;
- + Tebufenozide: Không lớn hơn 0,1 mg/kg;
- + Thiachloprid: Không lớn hơn 0,02 mg/kg;
- + Trifloxystrobin: Không lớn hơn 5 mg/kg.
- Giới hạn tối đa hàm lượng kim loại nặng cho phép:
 - + Hàm lượng cadimi: Không lớn hơn 0,4 mg/kg;
 - + Hàm lượng asen: Không lớn hơn 1,0 mg/kg;
 - + Hàm lượng chì: Không lớn hơn 0,2 mg/kg.
- Giới hạn tối đa độc tố vi nấm cho phép:
 - + Hàm lượng aflatoxin B₁: Không lớn hơn 5 µg/kg;
 - + Hàm lượng aflatoxin tổng số: Không lớn hơn 10 µg/kg.

2.4 Quy cách và tiêu chuẩn chất lượng bao bì:

Theo quy định tại điểm 4.2.7 mục 4 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia (QCVN 06:2019/BTC), cụ thể:

Gạo nhập kho DTQG được đóng tịnh 50kg/bao. Bao chứa gạo được dệt từ loại sợi Polypropylen (PP) màu trắng, đầu bao được may bằng hai đường chỉ trắng. Bao chứa gạo phải mới, bền chắc, khô sạch không mốc, không nhiễm sâu, mọt, hóa chất, không có mùi lạ; Khối lượng một vỏ bao (120±10)g.

2.5 Yêu cầu về vận chuyển, giao nhận hàng hóa

- Gạo được giao trên phương tiện của bên B tại cửa kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7 thuộc Chi cục DTNN khu vực VII, đảm bảo yêu cầu tại QCVN 06:2019/BTC.

- Gạo được qua cân 100% hoặc cân theo hình thức giám định đảm bảo tỷ lệ qua cân tối thiểu 20%, theo yêu cầu của điểm kho nhập hàng.

- Phương tiện vận chuyển gạo phải sạch sẽ và đảm bảo tránh mưa, nắng. Không để chung với hóa chất và các loại hàng hóa khác làm ảnh hưởng đến chất lượng gạo.

- Trước khi giao hàng Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư trước ít nhất 01 ngày về các thông tin: số lượng, địa điểm, ngày giao hàng để phối hợp thực hiện.

- Khi giao hàng Nhà thầu cung cấp chứng thư giám định bản gốc cho Chủ đầu tư, bản sao (đã được công chứng hoặc chứng thực) cho Điền kho.

- Kết thúc việc giao nhận bên B phải lập biên bản xác nhận số lượng gạo đã nhập kho dự trữ với kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7 thuộc Chi cục DTNN khu vực VII để làm cơ sở cho việc thanh toán và thanh lý hợp đồng giữa hai bên.

3. Bản vẽ: Không có

4. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa:

- Toàn bộ số lượng gạo thuộc Gói thầu số 06: Mua 1.200 tấn gạo nhập kho DTQG năm 2025 tại kho Cầu Vòi - ĐK4.KV7 và kho Hàu - ĐK18.KV7 được Chủ đầu tư kiểm tra chất lượng tại cửa kho. Gạo chuyển đến nhập kho phải có Giấy xác nhận chất lượng (Chứng thư giám định) đảm bảo đủ tiêu chuẩn chất lượng dự trữ quốc gia quy định tại Mục 2.1 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với gạo dự trữ quốc gia (QCVN 06:2019/BTC).

- Giấy xác nhận chất lượng (Chứng thư giám định) phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

+ Do các tổ chức giám định có đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực giám định được Bộ, Ngành cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định mặt hàng gạo, ngũ cốc và thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận còn hiệu lực pháp lý theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

+ Chứng thư giám định bao gồm đầy đủ các nội dung quy định trong hợp đồng với khách hàng cung cấp gạo như: Loại gạo, năm sản xuất, xuất xứ, quy cách bao bì đóng gói, khối lượng lô gạo, chất lượng gạo (bao gồm chỉ tiêu cảm quan, chỉ tiêu chất lượng và an toàn thực phẩm). Trường hợp tổ chức giám định không thực hiện được chỉ tiêu an toàn thực phẩm thì ký hợp đồng với các nhà thầu phụ có đăng ký hoạt động thử nghiệm và có danh mục phép thử đáp ứng yêu cầu theo QCVN 06:2019/BTC. Trên cơ sở kết quả thử nghiệm của nhà thầu phụ, tổ chức giám định tổng hợp chung kết quả vào Chứng thư giám định.

+ Một Chứng thư giám định áp dụng cho một lô gạo có khối lượng không vượt quá 1.500 tấn (theo TCVN 9027:2011 Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc – Lấy mẫu). Thời gian giám định và cấp Chứng thư giám định thực hiện sau khi hợp đồng mua bán được ký kết.